

Số: /QĐ-UBND

Hải Dương, ngày tháng 3 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 148/TTr-STNMT ngày 01 tháng 3 năm 2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố sửa đổi, bổ sung danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai đã được công bố tại Quyết định số 1520/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực đất đai thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường (Chi tiết, có Phụ lục đính kèm).

### **Điều 2. Trách nhiệm thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và môi trường có trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện giải quyết thủ tục hành chính theo quy định; cung cấp nội dung thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã niêm yết công khai, hướng dẫn, tổ chức tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung của thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, hoàn thành ngay sau khi nhận được Quyết định này.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, NC-KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Minh Hùng**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**  
**THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)	<p>- Trung tâm Phục vụ HCC: đối với Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư</p> <p>- Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc cấp xã: Đối với Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng</p>	Không quy định	<p>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính Phủ;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</p> <p>- <i>Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh.</i></p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
			đất ở tại Việt Nam		
2	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	<p>- Đối với tổ chức: 15 ngày làm đối với trường hợp tách thửa 10 ngày làm việc đối với trường hợp hợp thửa.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: 15 ngày đối với trường hợp tách thửa do chuyển quyền một phần thửa đất. 12 ngày làm đối với trường hợp tách thửa. 10 ngày làm việc đối với trường hợp hợp thửa.</p> <p>(đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng</p>	<p>- Trung tâm Phục vụ HCC: đối với Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư</p> <p>- Bộ phận một cửa cấp huyện: Đối với Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam</p>	<p>- Phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 5, Mục I, Phụ biểu</p> <p>- Lệ Phí đăng ký quy định cụ thể tại Điểm 2, Mục II, Phụ biểu</p>	<p>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</p> <p>- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</p> <p>- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		thêm không quá 05 ngày)			<p>dân tỉnh Hải Dương.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</li> <li>- <i>Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh.</i></li> </ul>
3	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	20 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)	<p>- Trung tâm Phục vụ HCC: đối với Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư</p> <p>- Bộ phận một cửa cấp huyện: Đối với Hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng</p>	<p>- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Tiết 1.2 Điểm 1; Tiết 2.2, Điểm 2; Điểm 3 Mục I, Phụ biểu</p> <p>- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014.</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
			đất ở tại Việt Nam		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 88/2016/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài Chính;</li> <li>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</li> <li>- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</li> <li>- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương.</li> <li>- Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh.</li> <li>- <i>Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh.</i></li> </ul>
4	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	15 ngày làm việc (đối với các xã miền núi, Thời hạn giải quyết được cộng thêm không quá 05 ngày)	- Trung tâm Phục vụ HCC: đối với Tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài,	- Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Tiết 1.2 Điểm 1; Tiết 2.2, Điểm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013; có hiệu lực từ ngày 01/7/2014;</li> <li>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ;</li> </ul>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
			<p>doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thực hiện dự án đầu tư</p> <p>- Bộ phận một cửa cấp huyện: Đối với Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam</p>	<p>2; Điểm 3 Mục I, Phụ biểu</p> <p>- Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chi tiết tại Điểm 1, Điểm 3, Mục II, Phụ biểu</p>	<p>- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22/6/2016 của Bộ Tài Chính – Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương;</p> <p>- Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND</p>

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
					ngày 24/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương; - Quyết định số 52/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh. - <i>Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 04/10/2022 của UBND tỉnh.</i>



**Phụ biểu**  
**MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**

*(Theo Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 5/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương và Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND ngày 24 /12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương về điều chỉnh, bổ sung mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí trên địa bàn tỉnh Hải Dương)*

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Cơ quan thu
<b>I</b>	<b>PHÍ</b>			
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu</b>			
<b>1.1</b>	<b>Thuộc thẩm quyền cấp huyện</b>			Văn phòng đăng ký đất đai
<b>1.1.1</b>	<b>Đất ở</b>			
a	Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã	1 hồ sơ	200.000	
b	Khu vực còn lại	1 hồ sơ	100.000	
<b>1.1.2</b>	<b>Đất sản xuất kinh doanh</b>			
a	Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã			
	- Diện tích ≤ 0,01ha	1 hồ sơ	300.000	
	- Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	500.000	
	- Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	700.000	
	- Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	900.000	
	- Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.200.000	
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.500.000	
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.000.000	

	- Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.500.000	
b	Khu vực còn lại			
	- Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	200.000	
	- Diện tích 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	400.000	
	- Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	600.000	
	- Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	800.000	
	- Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.000.000	
	- Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.200.000	
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	1.500.000	
	- Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.000.000	
<b>1.2</b>	<b>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</b>			Văn phòng đăng ký đất đai
1.2.1	Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã			
	- Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	400.000	
	- Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	600.000	
	- Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	800.000	
	- Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	1.000.000	
	- Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.400.000	
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.700.000	
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.200.000	
	- Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.700.000	
1.2.2	Khu vực còn lại			
	- Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	300.000	
	- Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	500.000	

	- Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	700.000	
	- Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	900.000	
	- Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.300.000	
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.500.000	
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	1.800.000	
	- Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.200.000	
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu</b>			
<b>2.1</b>	<b>Thuộc thẩm quyền cấp huyện</b>			Văn phòng đăng ký đất đai
2.1.1	Đất ở			
	- Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã	1 hồ sơ	300.000	
	- Khu vực còn lại	1 hồ sơ	150.000	
2.1.2	Đất sản xuất kinh doanh			
a	Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã			
	- Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	400.000	
	- Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	600.000	
	- Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	800.000	
	- Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	1.200.000	
	- Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.500.000	
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	2.000.000	
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.400.000	
	- Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.600.000	

b	Khu vực còn lại			
	- Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	300.000	
	- Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	500.000	
	- Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	700.000	
	- Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	1.000.000	
	- Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.300.000	
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.600.000	
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.000.000	
	- Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.300.000	
<b>2.2</b>	<b>Thuộc thẩm quyền cấp tỉnh</b>			Văn phòng đăng ký đất đai
2.2.1	Phường, xã thuộc thành phố; phường thuộc thị xã			
	- Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	500.000	
	- Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	700.000	
	- Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	1.000.000	
	- Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	1.400.000	
	- Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.700.000	
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	2.200.000	
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.600.000	
	- Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.800.000	
2.2.2	Khu vực còn lại			
	- Diện tích $\leq 0,01$ ha	1 hồ sơ	400.000	
	- Diện tích trên 0,01ha đến 0,03ha	1 hồ sơ	600.000	
	- Diện tích trên 0,03ha đến 0,05ha	1 hồ sơ	900.000	

	- Diện tích trên 0,05ha đến 0,1ha	1 hồ sơ	1.200.000	
	- Diện tích trên 0,1ha đến 0,5ha	1 hồ sơ	1.500.000	
	- Diện tích trên 0,5ha đến 1ha	1 hồ sơ	1.800.000	
	- Diện tích trên 1ha đến 5ha	1 hồ sơ	2.200.000	
	- Diện tích trên 5ha	1 hồ sơ	2.500.000	
<b>3</b>	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp</b>	1 hồ sơ	Bằng 80% mức thu quy định của phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Văn phòng đăng ký đất đai
<b>4</b>	<b>Phí cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất</b>	1 hồ sơ	Bằng 50 % cấp lần đầu	Văn phòng đăng ký đất đai
<b>5</b>	<b>Đăng ký biến động (trừ các trường hợp quy định tại mục 3)</b>			Văn phòng đăng ký đất đai
<b>5.1</b>	- Trường hợp xác nhận thay đổi vào giấy chứng nhận đã cấp quy định tại Khoản 1, Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường	1 hồ sơ	Bằng 80% cấp lần đầu	
<b>5.2</b>	- Trường hợp đăng ký biến động được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Khoản 2, Điều 17 Thông tư số 23/2014/-TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường	1 hồ sơ	Bằng 100% cấp lần đầu	
<b>II</b>	<b>LỆ PHÍ</b>			Văn phòng đăng ký đất đai

				đai
<b>1</b>	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất lần đầu</b>			
<b>1.1</b>	<b>Cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất</b>	đ/giấy		
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	-	25.000	
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	13.000	
	- Tổ chức			
	+ Dưới 500m <sup>2</sup>	-	60.000	
	+ Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>	-	80.000	
	- Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên	-	100.000	
<b>1.2</b>	<b>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>			
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/giấy	80.000	
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	40.000	
	- Tổ chức			
	+ Dưới 500m <sup>2</sup>	đ/giấy	250.000	
	+ Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>	-	300.000	
	+ Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên	-	400.000	
<b>2</b>	<b>Lệ phí cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận</b>			
<b>2.1</b>	<b>Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung chỉ về đất</b>			
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	20.000	

	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	đ/lần	10.000	
	- Tổ chức			
	+ Dưới 500m <sup>2</sup>	đ/lần	20.000	
	+ Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>	-	20.000	
	+ Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên	-	20.000	
<b>2.2</b>	<b>Cấp lại, cấp đổi Giấy chứng nhận, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất</b>			
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh	đ/lần	20.000	
	- Hộ gia đình, cá nhân tại khu vực còn lại	-	10.000	
	- Tổ chức			
	+ Dưới 500m <sup>2</sup>	đ/lần	30.000	
	+ Từ 500m <sup>2</sup> đến dưới 1000m <sup>2</sup>	-	40.000	
	+ Từ 1000m <sup>2</sup> trở lên	-	50.000	
<b>3</b>	<b>Trường hợp cấp Giấy chứng nhận chỉ có quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất (kể cả cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi, xác nhận bổ sung) thì mức thu bằng mức thu khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất</b>			
<b>III.</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</b>			Văn phòng đăng ký đất đai
<b>1</b>	<b>Hồ sơ giao đất/thu hồi đất/thuê đất/cấp GCNQSD đất</b>	Hồ sơ	150.000	
<b>a</b>	Hồ sơ về đất đai khác: Hồ sơ thanh tra đất đai hoặc khiếu nại đất đai; hồ sơ điều tra về giá đất; hồ sơ bồi thường giải phóng mặt bằng.	Hồ sơ	60.000	
<b>b</b>	Tài liệu quy hoạch	Điểm	70.000	

c	Biểu thống kê các loại đất	Tờ	30.000	
d	Bản sao tài liệu Khổ A4	Tờ	2.000	
e	Bản sao tài liệu Khổ A3	Tờ	3.000	
<b>2</b>	<b>Tra cứu thông tin (không bao gồm chi phí in, sao chụp tài liệu)</b>			
a	Cá nhân	Hồ sơ	20.000	
b	Tổ chức	Hồ sơ	150.000	
<b>3</b>	<b>Bản đồ quy hoạch, hiện trạng sử dụng đất</b>			
a	<b>Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu)</b>			
	Bản đồ tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000; 1/25.000	Mảnh	290.000	
	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000; 1/100.000	Mảnh	320.000	
b	<b>Bản đồ số dạng Vector</b>			
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	Lớp/mảnh	145.000	
	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000	Lớp/mảnh	160.000	
	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000	Lớp/mảnh	180.000	
	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000	Lớp/mảnh	197.000	
	Bản đồ tỷ lệ 1/100.000	Lớp/mảnh	220.000	
c	<b>Bản đồ số dạng Raster</b>			
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ			
<b>4</b>	<b>Bản đồ chuyên đề</b>			
a	<b>Bản đồ giấy in màu (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu)</b>			
	Bản đồ chuyên đề cấp tỉnh	Mảnh	250.000	
	Bản đồ chuyên đề cấp huyện	Mảnh	195.000	
	Bản đồ chuyên đề cấp xã	Mảnh	110.000	



<b>b</b>	<b>Bản đồ số dạng Vector</b>			
	Bản đồ tỷ lệ 1/5000	Lớp/ mảnh	145.000	
	Bản đồ tỷ lệ 1/10.000	Lớp/ mảnh	160.000	
	Bản đồ tỷ lệ 1/25.000	Lớp/ mảnh	180.000	
	Bản đồ tỷ lệ 1/50.000	Lớp/ mảnh	197.000	
	Bản đồ tỷ lệ 1/100.000	Lớp/ mảnh	220.000	
<b>c</b>	<b>Bản đồ số dạng Raster</b>			
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ			
<b>5</b>	<b>Bản đồ địa chính</b>			
<b>a</b>	<b>Bản đồ giấy in đen trắng (đã bao gồm phí in, sao chụp tài liệu)</b>			
	Tỷ lệ 1/200; 1/500; 1/1000	Mảnh	35.000	
	Tỷ lệ 1/2000; 1/5000; 1/10000	Mảnh	40.000	
<b>b</b>	<b>Bản đồ số dạng Vector</b>			
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	Mảnh	250.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	Mảnh	300.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000	Mảnh	350.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000	Mảnh	390.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000	Mảnh	390.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	390.000	
<b>c</b>	<b>Bản đồ số dạng Raster</b>			
	Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng Vector cùng tỷ lệ			
<b>d</b>	<b>Trích lục thửa đất</b>			
	- Đối với 1 thửa đất			

	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	Thửa	65.000	
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	Thửa	83.000	
	<i>- Đối với 1 khu đất dưới 5 thửa đất</i>			
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	Thửa	52.000	
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	Thửa	67.00	
	<i>- Đối với 1 khu đất trên 5 thửa đất</i>			
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng số	Thửa	42.000	
	+ Trích lục từ bản đồ địa chính dạng giấy	Thửa	54.000	